

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Tập đoàn CNT

Ngày	20,600 VNĐ		
31/03/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	-8.0%	14.4%

DT thuần	Q1/24
105	tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.0 -17.6%	
YoY: ▲ 17.1 19.9%	

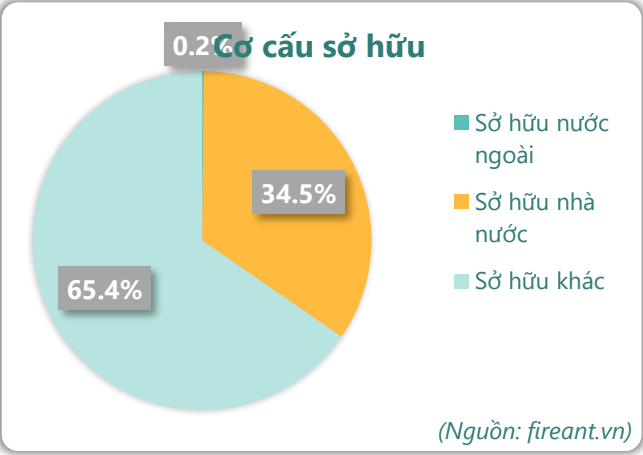
LN thuần	Q1/24
81.0	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.30 4.3%	
YoY: ▲ 16.7 26.0%	

LN sau thuế	Q1/24
67.5	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.90 13.3%	
YoY: ▲ 13.0 23.9%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q1/24
76.8%	
YoY: +/- ▲ 19.3%	

ROE (TTM)	Q1/24
44.4%	
YoY: +/- ▼ 1.9%	

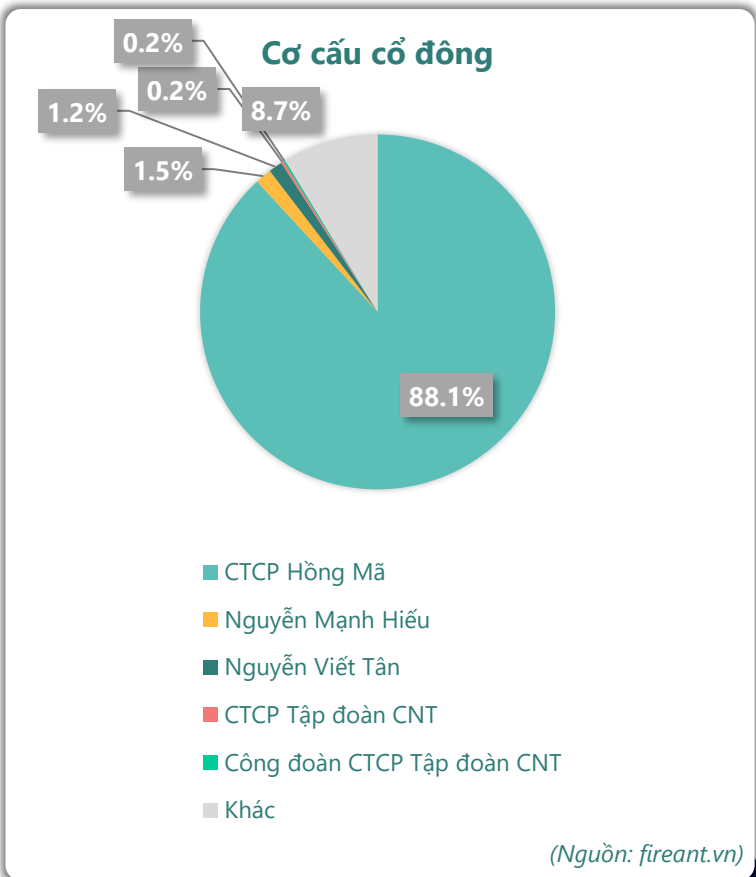
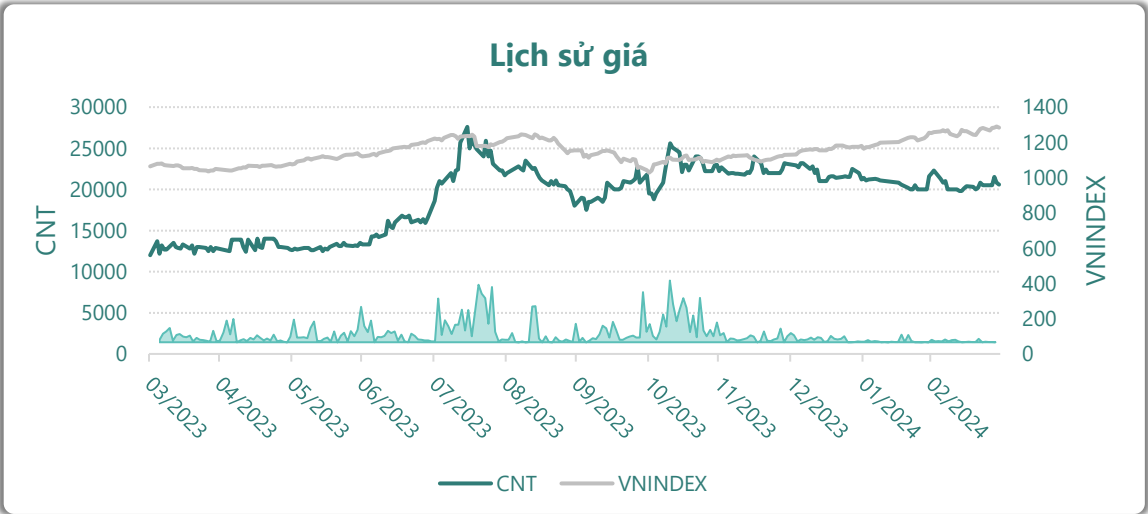
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 27,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	822
Số lượng CPLH (CP)	39,915,069
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,885
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.19)
EPS	5,806
P/E	3.5



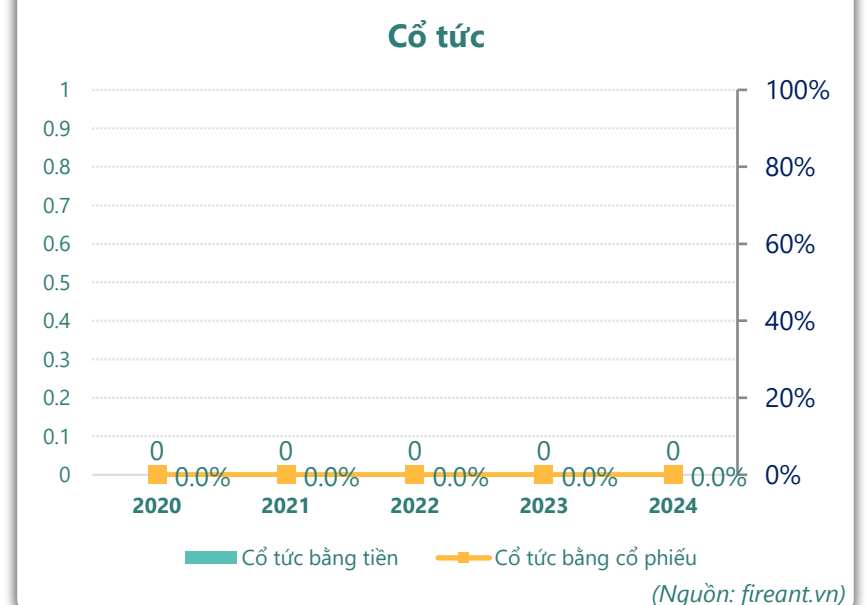
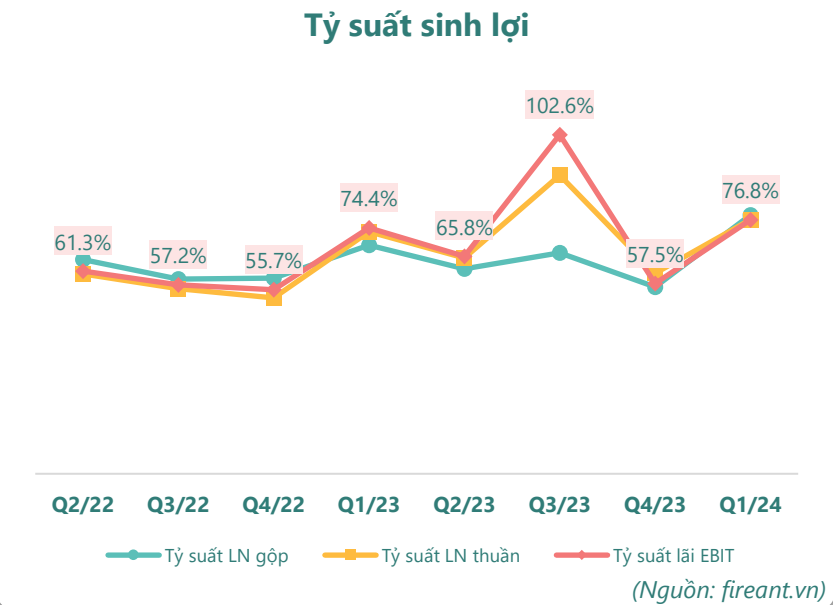
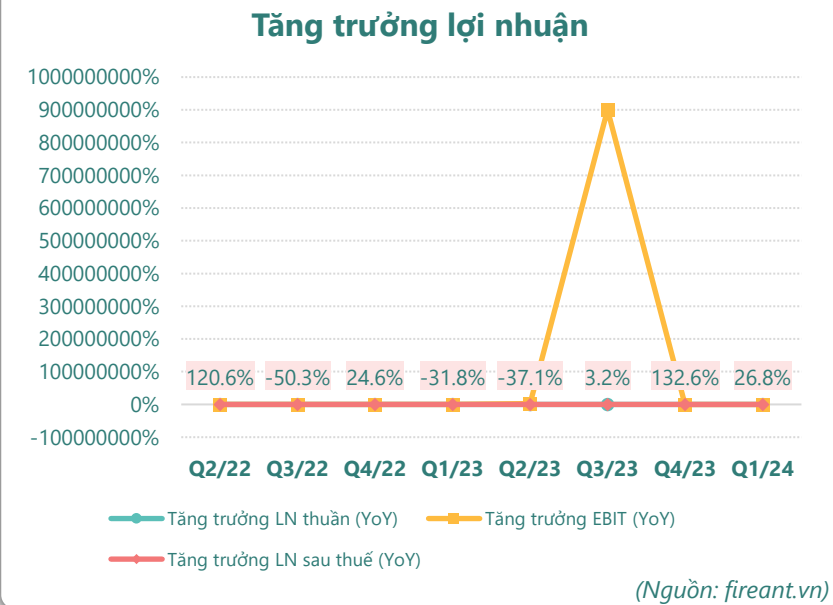
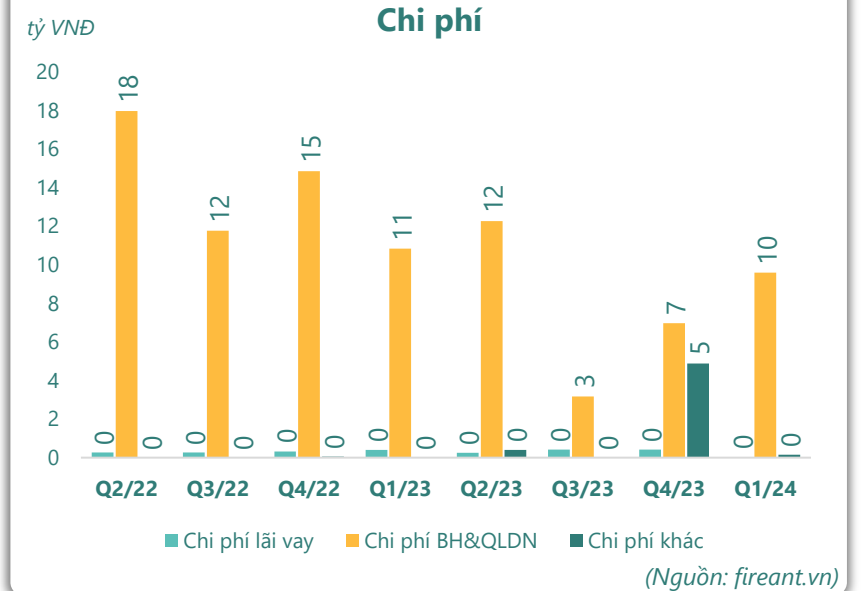
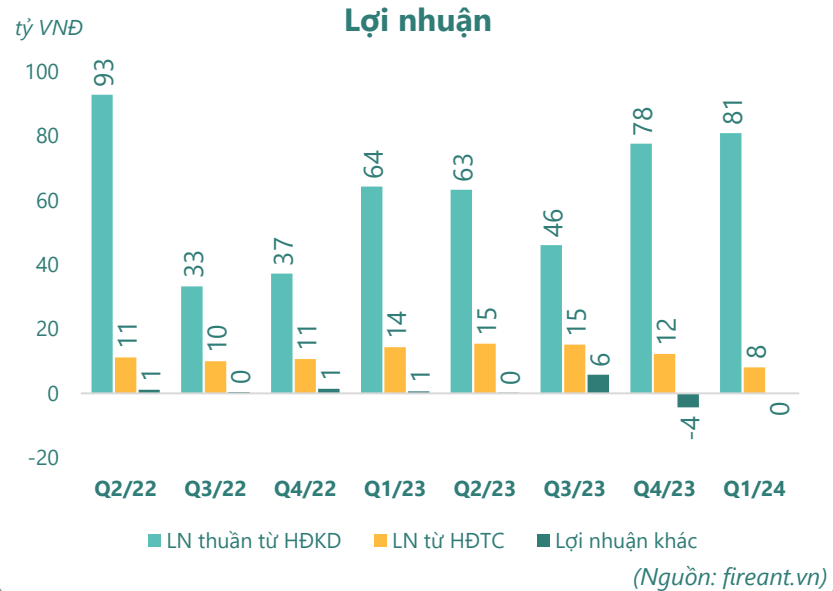
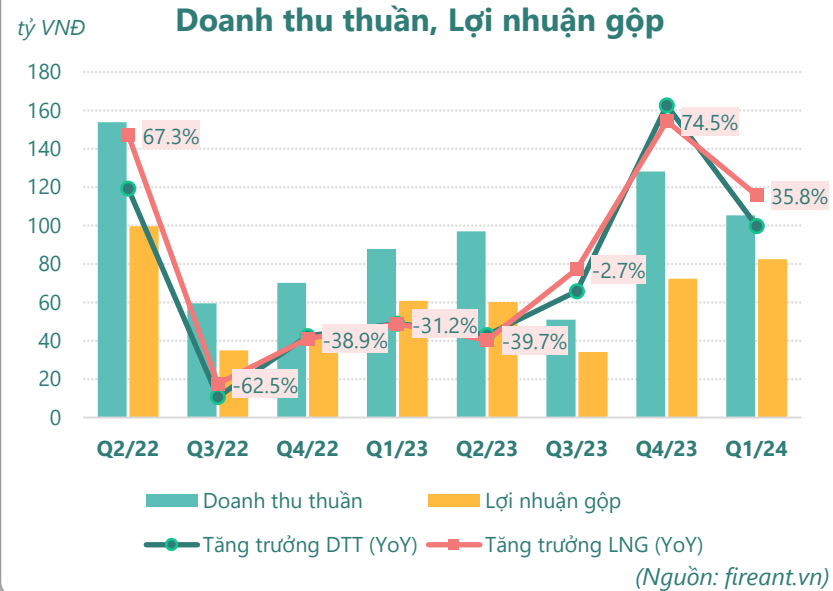
DT thuần	2023
364	tỷ VNĐ
YoY: ▼47.0 -11.4%	

LN thuần	2023
251	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0 6.1%	

LN sau thuế	2023
214	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0 8.9%	



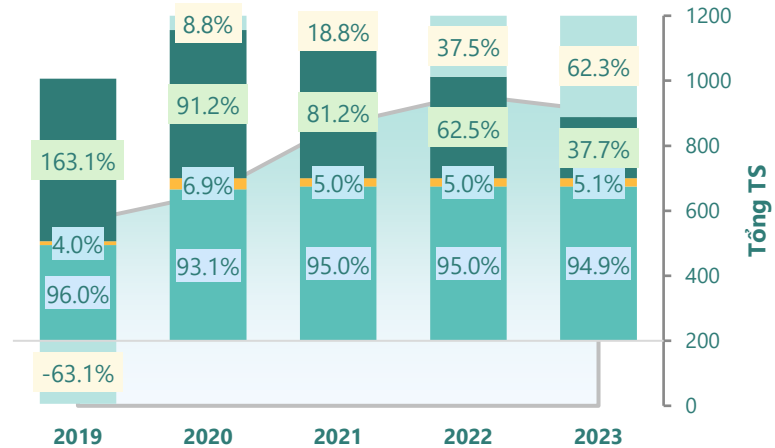
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

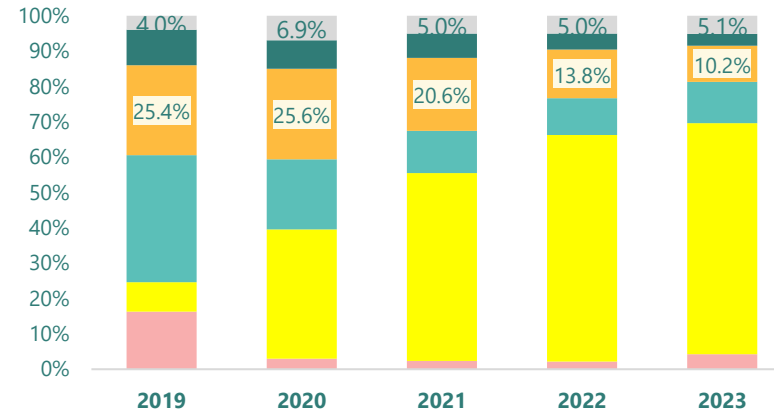
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

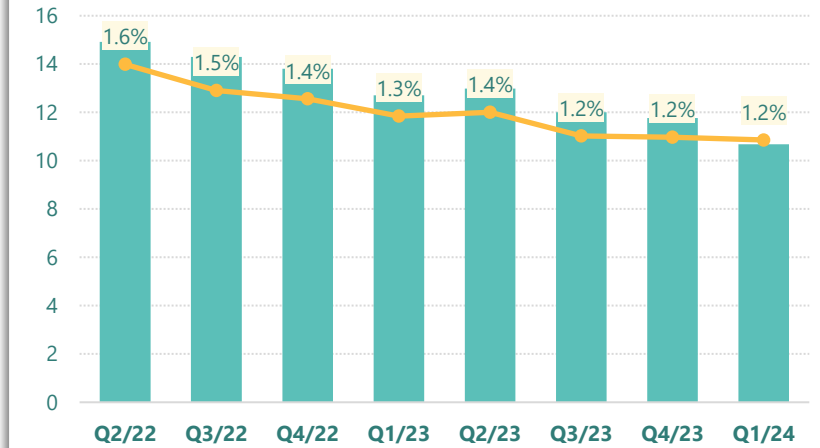


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

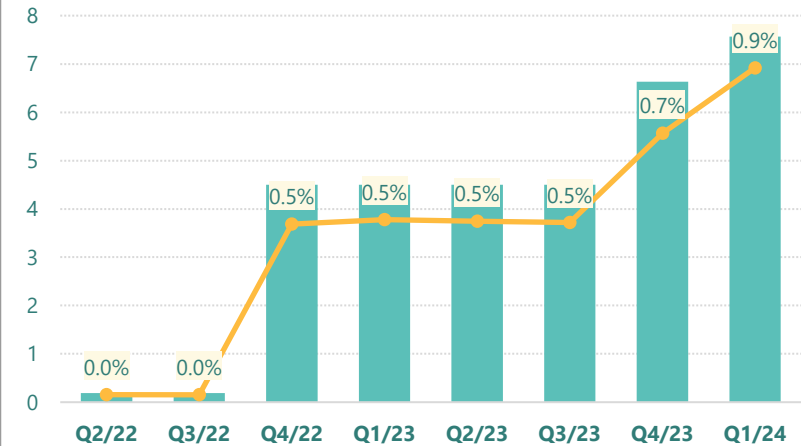


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

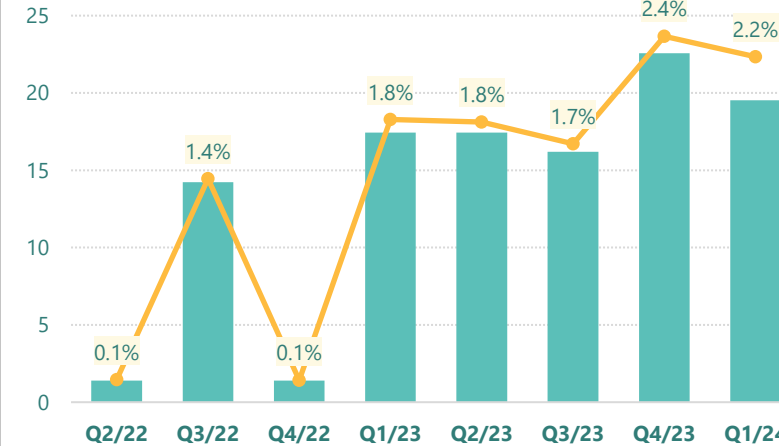


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

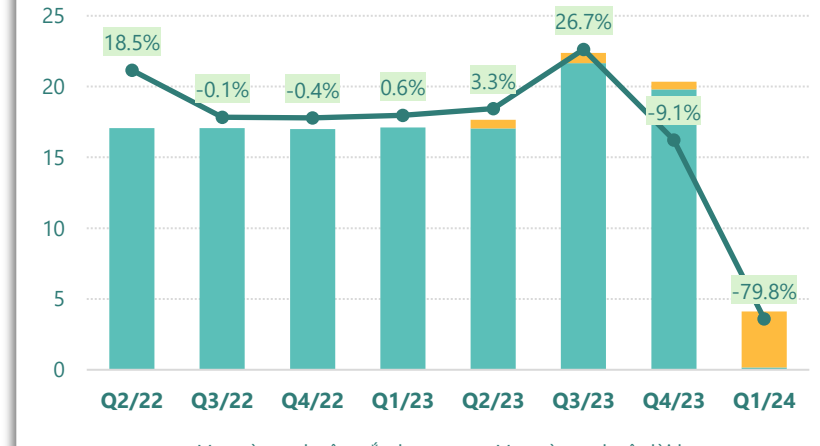


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

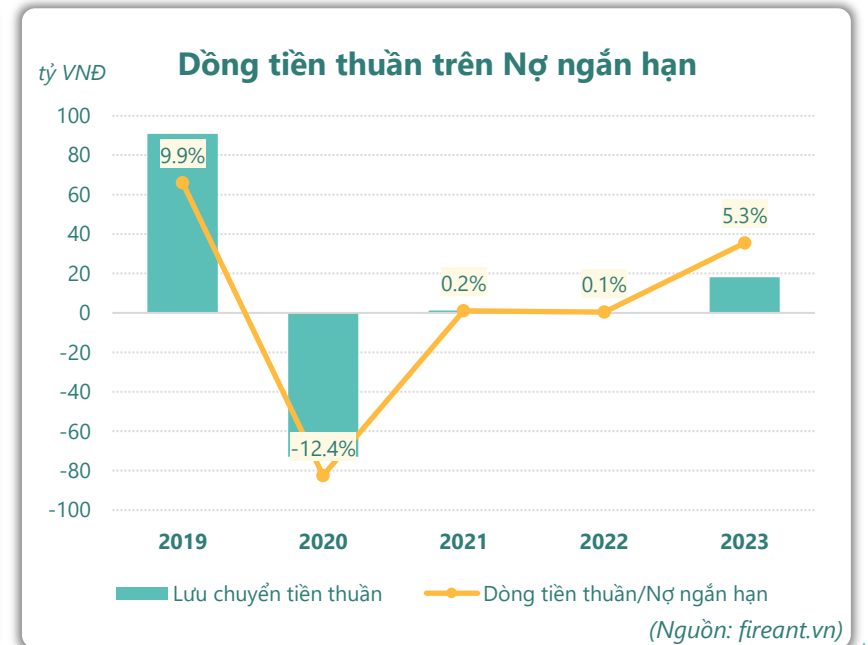
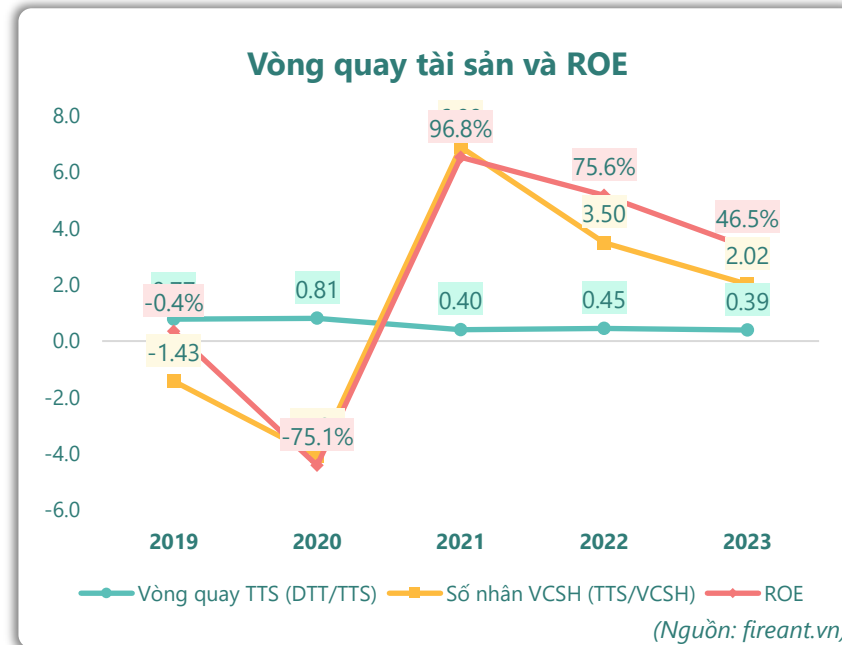
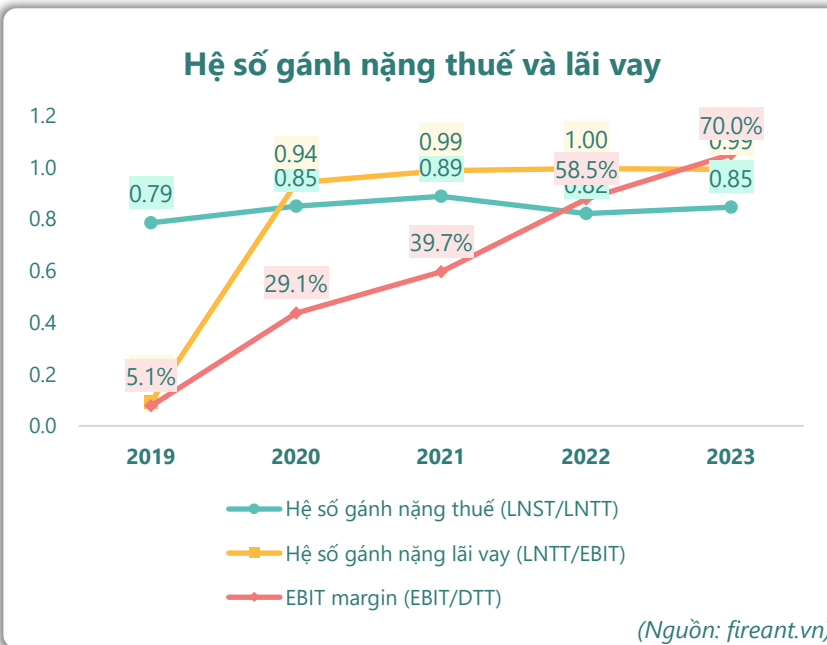
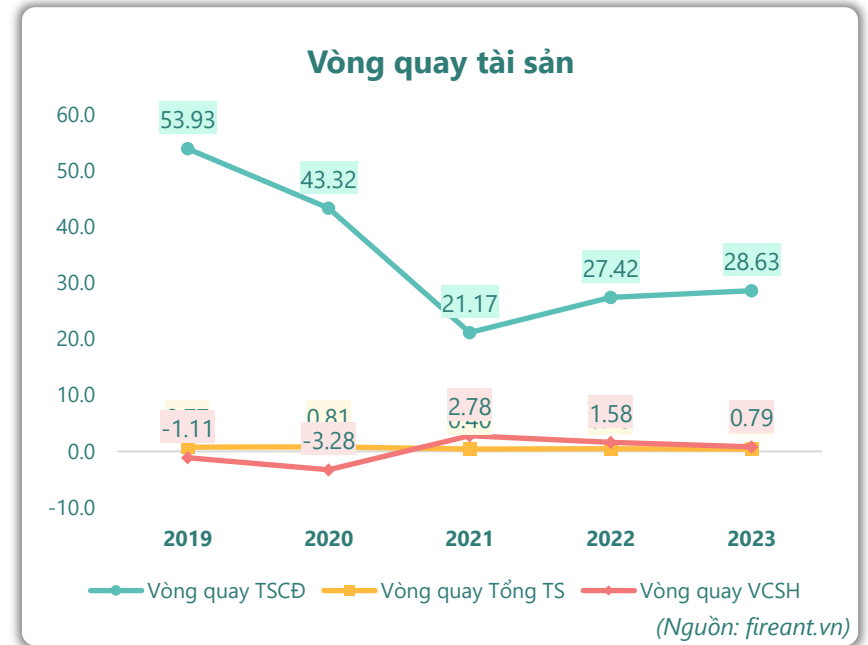
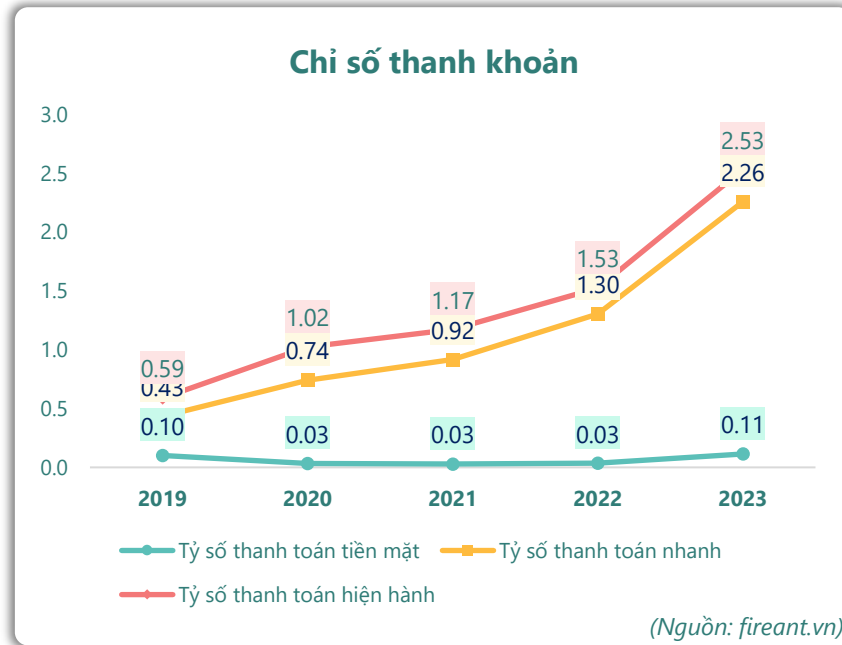
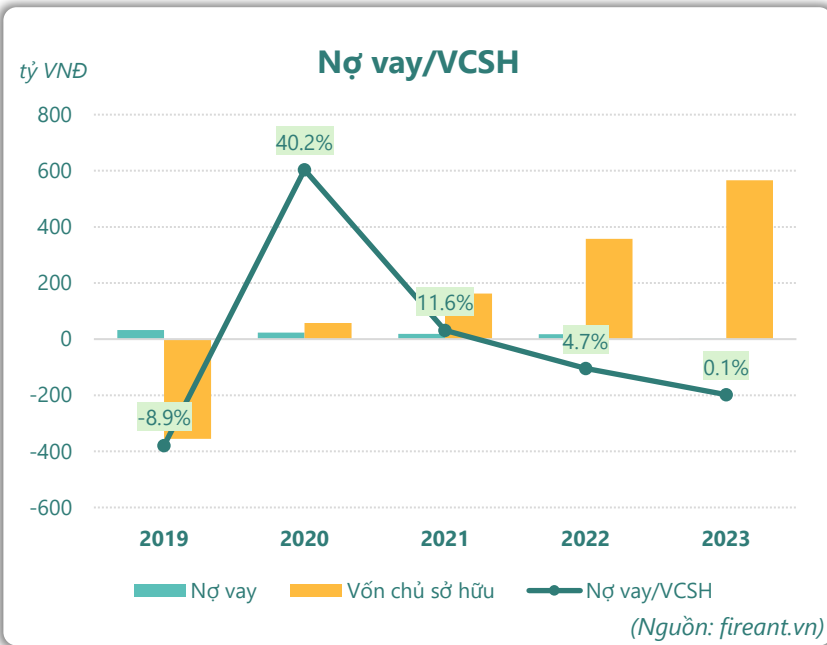


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	105	87.9	19.9%	364	411	-11.4%
Giá vốn hàng bán	22.9	27.1	-15.5%	137	147	-6.7%
Lợi nhuận gộp	82.5	60.8	35.7%	227	264	-14.1%
Doanh thu HĐTC	8.11	14.8	-45.2%	59.8	40.2	48.6%
Chi phí TC	0.01	0.40	-96.3%	3.06	1.14	169%
Chi phí lãi vay	0.01	0.40	-96.3%	1.85	1.14	63.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0.00	0	
Chi phí bán hàng	5.77	4.91	17.6%	13.4	25.7	-47.8%
Chi phí QLDN	3.82	5.93	-35.6%	19.2	41.0	-53.0%
LN thuần từ HĐKD	81.0	64.3	26.0%	251	236	6.1%
Lợi nhuận khác	-0.06	0.68	-108%	2.40	3.18	-24.6%
LN trước thuế	81.0	65.0	24.6%	253	239	5.7%
Lợi nhuận sau thuế	67.5	54.5	23.9%	214	197	8.9%
LNST của CĐ cty mẹ	67.6	54.5	24.0%	215	197	9.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.4	-6.48	16.7	-19.9	-51.1	-40.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.0	8.22	-16.0	15.0	69.6	7.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.76	0.16	0.56	4.72	-2.04	3.42
Tiền đầu kỳ	29.8	20.6	22.5	23.8	23.6	38.7
Lưu chuyển tiền thuần	-9.18	1.90	1.29	-0.16	16.5	-29.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.6	22.5	23.8	23.6	40.2	9.36

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	875	908	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	830	862	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	9.29	38.7	-76.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	591	593	-0.5%
Phải thu ngắn hạn	99.6	106	-6.0%
Hàng tồn kho	104	93.0	12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	26.5	30.7	-13.5%
Tài sản dài hạn	44.3	46.4	-4.6%
Phải thu dài hạn	3.22	3.22	0.0%
Tài sản cố định	10.7	11.8	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.57	6.63	14.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.5	20.3	-3.8%
Tài sản dài hạn khác	3.28	4.42	-25.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	243	342	-28.9%
Nợ ngắn hạn	237	340	-30.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.16	0.16	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.66	4.37	98.2%
Nợ dài hạn	6.50	1.88	245%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.95	0.53	641%
Nguồn vốn chủ sở hữu	632	566	11.6%
Vốn chủ sở hữu	632	566	11.6%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

